

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05/5/2021.

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Phùng Thành.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Tô Đình Trị
2. Ông Nguyễn Đăng Thám

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 223/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020, về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị T, sinh năm 1981.

- *Bị đơn:* Anh Kiều Việt T1, sinh năm 1979.

*Cùng trú tại: Tổ 18, thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.*

*(Chị T có mặt, anh T1 vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Võ Thị T trình bày:

Tôi và anh Kiều Việt T1 tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau sau đó đi đến kết hôn vào năm 2005 có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Sau khi kết hôn tôi thấy chúng tôi tính tình không hợp, thường xuyên xảy ra cãi cọ xúc phạm lẫn nhau. Nhưng rồi vợ chồng cũng hòa hợp, đến cách đây khoảng 4 năm anh T1 chơi cờ bạc nợ nần chồng chất, giang hồ đến đòi nợ ảnh hưởng đến cuộc sống của mẹ con tôi. Mặc dù chúng tôi sống chung một nhà nhưng không còn quan tâm gì đến nhau, hiện nay tôi thấy tình cảm không còn nên xin được ly hôn với anh Kiều Việt T1.

- Về con chung: chúng tôi có 03 con chung tên là

1. Kiều Thị Thanh T2, sinh ngày: 08/6/2006

2. Kiều Viết T3, sinh ngày: 10/42009
3. Kiều Viết T4, sinh ngày 07/3/2013.

Nếu ly hôn tôi có nguyện vọng xin nuôi hết 03 con chung đến 18, tuổi trưởng thành. Tôi không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay công việc của tôi ổn định có khả năng nuôi hết các con chung. Hơn nữa nếu tôi có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì anh T1 cũng không có khả năng để cấp dưỡng nên tôi không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chúng tôi tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng chúng tôi không có nợ chung.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2020, bị đơn anh Kiều Viết T khai không viết được nên không ghi bản tự khai, nhờ Tòa án lấy lời khai nhưng anh T1 không ký, không lấn tay. Theo như lời trình bày của anh T1 thì anh thống nhất vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 chơi bài bạc nên vợ chồng hay cãi vã, xúc phạm nhau. Việc Chị T ly hôn anh T1 không ý kiến gì.

- Về con chung: Anh T1 thống nhất vợ chồng anh có 03 con chung tên là

1. Kiều Thị Thanh T2, sinh ngày: 08/6/2006
2. Kiều Viết T3, sinh ngày: 10/42009
3. Kiều Viết T4, sinh ngày 07/3/2013.

Về nuôi con anh T1 đề nghị cho anh suy nghĩ thêm.

- Về tài sản chung: Anh T1 thống nhất để vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T1 thống nhất vợ chồng anh không có nợ chung.

Các phiên hòa giải và phiên tòa sau đó anh T1 đều vắng mặt không có lý do.

\* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn Chị T được ly hôn với anh T1. Về nuôi con đề nghị HĐXX chấp yêu cầu của nguyên đơn. Về cấp dưỡng nuôi con chung đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh T1 cấp dưỡng nuôi các cháu T3 – T4 mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ lời trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án có bị đơn anh Kiều Viết T1 cư trú tại huyện T,

tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Kiều Việt T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Các văn bản đã tổng đạt đến bị đơn, niêm yết tại UBND xã B, huyện T nơi bị đơn cư trú. Bị đơn có mặt phiên hòa giải ban đầu nhưng không ký vào biên bản. Sau đó bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do tại các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Võ Thị T và anh Kiều Việt T1 có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 03, do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 10/01/2005, xác định Chị T và anh T1 là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, Chị T và anh T1 đều xác định vợ chồng sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do anh T1 chơi bời cờ bạc, nợ nần nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án muốn tiến hành hòa giải cho các bên đoàn tụ chung sống, làm ăn nuôi con nhưng anh T1 cố tình lẩn tránh không có thiện chí nên không đến tòa án để hòa giải. Hội đồng xét xử thấy các bên đương sự không thật sự mong muốn sống bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu có kéo dài cuộc sống hôn nhân cũng không có, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị T xin được ly hôn với anh Kiều Việt T.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 thống nhất trong thời gian chung sống vợ chồng anh T1 Chị T có 03 con chung tên là:

1. Kiều Thị Thanh T2, sinh ngày: 08/6/2006
2. Kiều Việt T3, sinh ngày: 10/4/2009
3. Kiều Việt T4, sinh ngày 07/3/2013.

Nguyên vọng của Chị T nếu ly hôn Chị T xin được trực tiếp nuôi các con khi đủ 18 tuổi, trưởng thành. Theo Chị T từ trước đến nay, các con đều sống chung với chị. Hiện các cháu đang được Chị T nuôi dưỡng, ăn học đầy đủ, đảm bảo phát triển tốt. Chị T chứng minh thu nhập của chị đảm bảo nuôi con. Do bị đơn anh Kiều Việt T1 không thiện chí trong việc giải quyết vụ án, anh T1 cố tình vắng mặt, Hội đồng xét xử không biết được nguyện vọng của anh T1 có muốn nuôi con hay không. Trong khi nguyện vọng của các cháu đều mong muốn được sống cùng với Chị T. Hội đồng xét xử xét thấy anh T1 thực sự không mong muốn được nuôi con, không đến Tòa án để có lời trình bày nên không thể giao con cho anh T1 nuôi dưỡng. Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao các cháu T2 – T3 – T4 cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với tình hình thực tế, theo đúng nguyện vọng của các con và đúng pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Trước đây Chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa Chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi các con

chung là cháu T3 – T4 cùng chị mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Chị T và anh T1 đều khai vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị T và anh T1 khai vợ chồng không có nợ ai và không cho ai mượn nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị T phải chịu số tiền: 300.000(Ba trăm ngàn) đồng theo quy định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn , giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Được tính trừ vào số tiền: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí mà Chị T đã nộp theo biên lai thu số 0005605 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con chung 300.000 đồng buộc anh Kiều Viết T1 phải nộp.

[8] Các bên đương có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 2 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Võ Thị T. Chị Võ Thị T được ly hôn với anh Kiều Viết T1.

2. Về con chung, nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung:

2.1 Công nhận vợ chồng Chị T và anh T1 có 03 con chung tên là: Kiều Thị Thanh T2, sinh ngày: 08/6/2006; Kiều Viết T3, sinh ngày: 10/4/2009; Kiều Viết T4, sinh ngày 07/3/2013.

2.2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Võ Thị T. Giao các cháu Kiều Thị Thanh T2; Kiều Viết T3; Kiều Viết T4 cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành.

2.2. Buộc anh Kiều Việt T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung là các cháu: Kiều Việt T3, sinh ngày: 10/4/2009, Kiều Việt T4, sinh ngày 07/3/2013 cùng Chị T mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi các cháu T3 – T4 đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Kể từ ngày Chị T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nêu trên, nếu anh T1 không chịu thi hành thì hàng tháng anh T1 còn phải chịu trả lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Chị T anh T1 thống nhất vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị T và anh T1 thống nhất vợ chồng không có nợ ai và không cho ai mượn nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị T phải chịu số tiền: 300.000(Ba trăm ngàn). Được tính trừ vào số tiền: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí mà Chị T đã nộp theo biên lai thu số 0005605 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND – VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA.DS huyện T;
- UBND xã B;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký tên, đóng dấu)**

**Đặng Phùng Thành**